CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU

Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa lập Kế hoạch điều động tàu vào, rời cảng
Từ 16 giờ 00 ngày 08 tháng 11 năm 2026 đến 16 giờ 00 ngày 09 tháng 11 năm 2026
tại khu vực Cảng biển Thanh Hoá như sau:

Thời gian	Tên tàu	Mớn nước (m)	LOA (m)	DWT	Tàu lai	Tuyến Luồng	Từ	Đến	Đại lý
A. KHU VỰC NGHI SƠN									
I. TÀU VÀO CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=220m đối với tàu DWT=70.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m đối với tàu DWT=5.000 giảm tải.							
12:40	THÀNH PHÁT 89	5,78	79,86	4.622	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
18:00	THÀNH PHÁT 89	4,6	79,96	4.622	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 3	Cập mạn tàu H SEALION
22:00	GIA LĨNH 268	8,2	109,90	12.001	ĐD 06	TH ĐD	P/s	Cầu 4	Nil
06:20	HOÀNG ANH 68	2,5	79,70	4.102	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Cập mạn tàu GIA LĨNH 68
13:20	PHÚC HẢI 18	4,6	94,25	4.998	ĐD 06	TH ĐD	P/s	Cầu 4	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
16:20	HAI NAM 68	5,45	79,99	4548	Nil	TH G.MA	P0	Cầu 6	Nil

4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
09:20	Long Sơn 38	2	79,60	4.157	LS 135	TH LS	Cầu 9	Cầu 10	Cập mạn tàu GATE GOLD
19:00	Vũ Đình 125	3,5	102,80	6.996,80	LS 135	TH LS	P/s	Cầu 8	Nil
10:20	CHANYA NAREE	3,5	157,00	21.113,30	LS135-LS136	TH LS	P/s	Cầu 8	Nil
13:00	Hòa Bình	6,5	106,18	7.568,30	LS 135	TH LS	P/s	Cầu 9	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
17:20	Khánh Minh 68	2,2	77,70	2500	Nil	TH QTr	P0	Cầu 11	Cập mạn Hùng Khánh 229
21:00	Hùng Khánh 616	5,4	79,80	3443	Nil	TH QTr	P0	Cầu 11	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05: LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
17:00	ZHOU SHUN AN 5	6	139,93	16.000	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P/s	Cầu số 03	KPB
18:40	JING HUI	4	75,00	2.734	Nil	TH QT	P0	Cầu số 2A	TEXI
20:00	TÂN HẢI LỘC 01	4	79,00	3.050	Nil	TH QT	P0	Cầu số 1/2	Nil
10:00	MACSTAR HẢI PHÒNG	5	92,00	3.200	VAS 3006	TH QT	P/s	Cầu số 02	MCCL
15:00	M.V ZHI YING CHANG SHUN	6	120,00	12.280	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P/s	Cầu số 04	Nil
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							

00:00	Chí Thành 68	4,15	76,20	2663	Nil	CD NĐ1	P0	NĐ1	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A				HVS48. TV2	CD NĐ2	Khu CT	NĐ2	Nil
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
19:00	Baltic ACE	6,0	179,00	33.000	NS01;NS02	CDXM	P/s	Cầu 1	LP
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
	N/A				Nil	CD AP	P0	AP1	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
	N/A				PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2A	VITACO Nghi Sơn
II. TÀU RỜI CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=220m đối với tàu DWT=70.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m đối với tàu DWT=5.000 giảm tải.							
02:20	Thịnh An 06	5,2	90,98	5.539	NB01	TH PTSC	Cầu 2	P/s	Nil
12:00	THIÊN PHÚ	5,1	79,80	3.349	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P0	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							

20:40	MV.CHUN KAI 5	8,2	132,23	12.563	ĐD 06 ĐD 08	TH ĐD	Cầu 4	P/s	Nil
05:00	NGÂN SƠN 39	2,0	75,00	2.700	Nil	TH ĐD	Cầu 4	P0	Nil
17:00	BẢO LONG 05	2,5	79,80	3.718	Nil	TH ĐD	Cầu 3	P0	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
12:00	HAI NAM 68	5,45	79,99	4.548	Nil	TH G.MA	Cầu 6	P0	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
08:40	Vũ Đình 125	2.1	102,80	6.996	LS135	TH LS	Cầu 8	P0	Nil
12:20	Trường Nguyên SKY	1.1	147,79	26.968	L135-LS136	TH LS	Cầu 9	P/s	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
16:40	Tấn Phúc 01	5,2	79.8	3.336	Nil	TH QTr	Cầu 11	P0	Nil
19:40	Hùng Khánh 229	2,2	79,94	4.403	Nil	TH QTr	Cầu 11	P0	Nil
22:40	Khánh Minh 68	3,71	77,70	2.500	Nil	TH QTr	Cầu 11	P0	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05:LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
16:00	HJ XIANGHE	10	199,00	50.766	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 03	P/s	KPB
17:40	THÀNH ĐẠT 528	4	79,00	4.375	Nil	TH QT	Cầu số 2A	P0	Nil

19:20	GEELY	5	158,60	20.995	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 1/2	P/s	KPB
21:40	HUA HAI ZHI XING	4	139,80	10.276	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 04	P/s	KPB
00:30	HG AUCKLAND	4	179,90	40.154	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 01	P/s	KPB
02:00	T&T GOLD	10	167,00	26.590	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 3/4	P/s	ĐỨC NHÂN
05:40	PELITA ALMEIRA PERTIWI	5	199,00	55.820	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 02	Cầu số 01	HD MARINER
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
23:00	Minh Tân 18	4.1	79.75	736786	Nil	CD NĐ1	NĐ1	P0	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A	5,6	145,00	180.000	HVS48. TV2	CD NĐ2	NĐ2	Khu CT	Hai Van
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
	N/A				NS01;NS02	CDXM	Cầu 1	P/s	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
	N/A				Nil	CD AP	AP1	P0	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
17:00	AN PHU 16	6,2	97,28	5.645	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4A	P/s	Hàng Hải Nghi Sơn

21:00	TUNG LINH 05	6,3	106,55	4.928	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2A	P/s	VITACO Nghi Sơn
22:00	DM DRAGON	7,5	126,50	12.648	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2B	P/s	Hàng Hải Nam Khánh
B. KHU VỰC LỆ MÔN									
Bến cảng lệ Môn		Chiều dài bến: L=110m; DWT=5000							
						Lệ Môn	Lệ Môn	Nghi Sơn	Nil
Ghi chú Tàu bổ sung, thay đổi kế hoạch									

Thanh Hoá, 17h00' ngày 08 tháng 11 năm 2026

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/cáo);
- Chi nhánh Hoa tiêu VI;
- Phòng AT&ANHH;
- Các Doanh cảng biển; (để t/hiện)
- Các Doanh nghiệp lai dắt;
- Lưu: QLKCHT.

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Mai Văn Khánh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Duy Hiếu